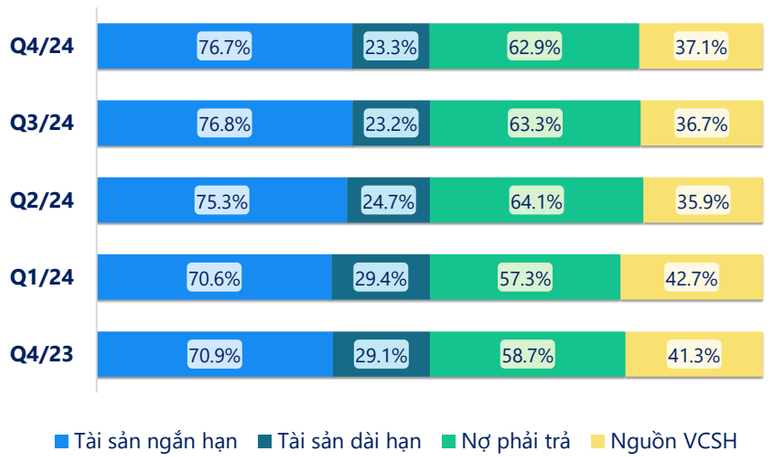
FireAnt

CTCP Tập đoàn PAN (HSX: PAN)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	23,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,782
SL cổ phiếu LH	208,958,750
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,420,370
% sở hữu nước ngoài	19.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,963
P/E	8.3
EPS	2,845

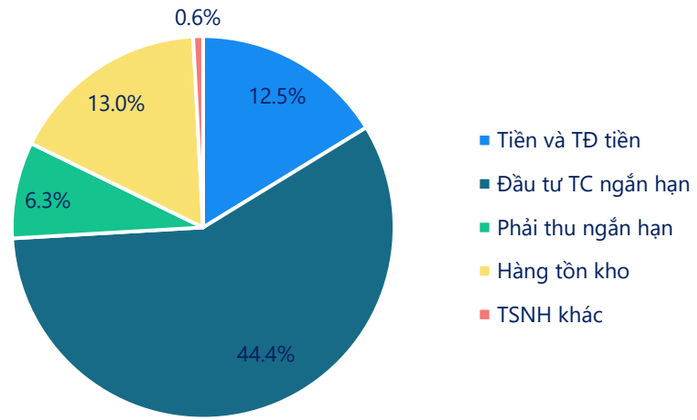
	YTD	1T	3T	6T
PAN	5.8%	1.3%	-1.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



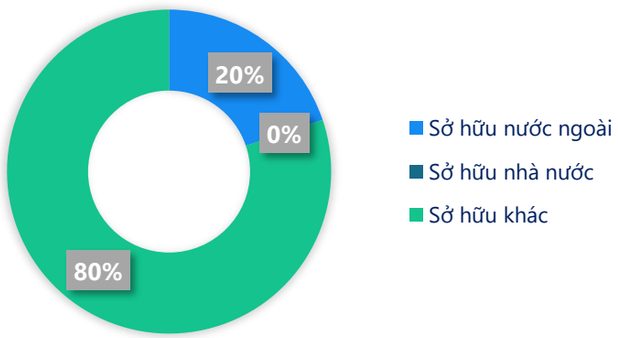
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



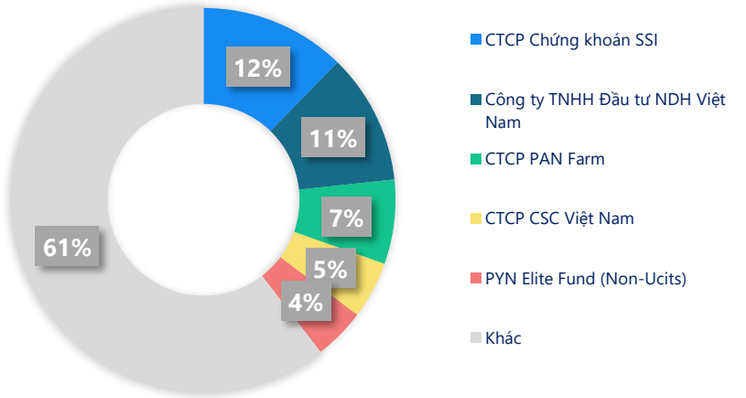
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



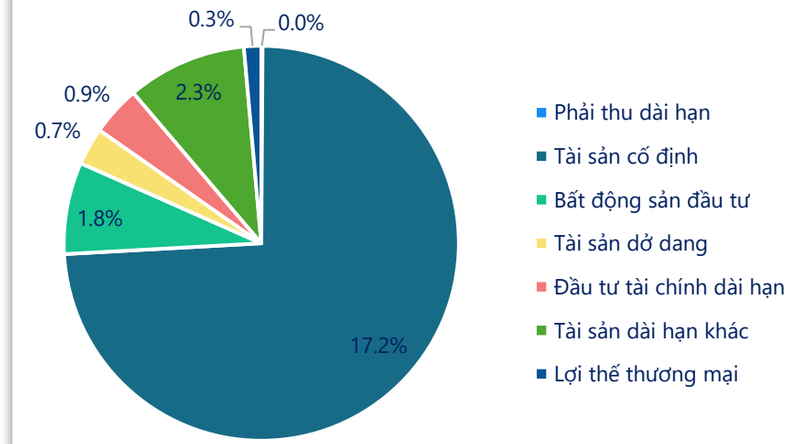
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

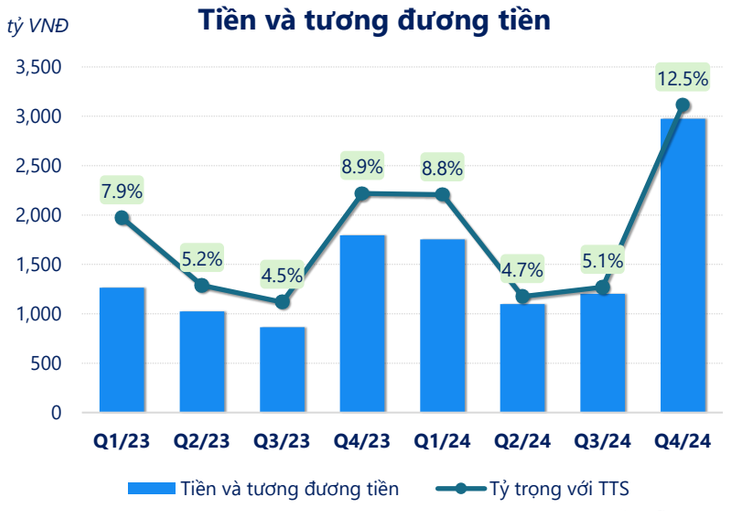


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

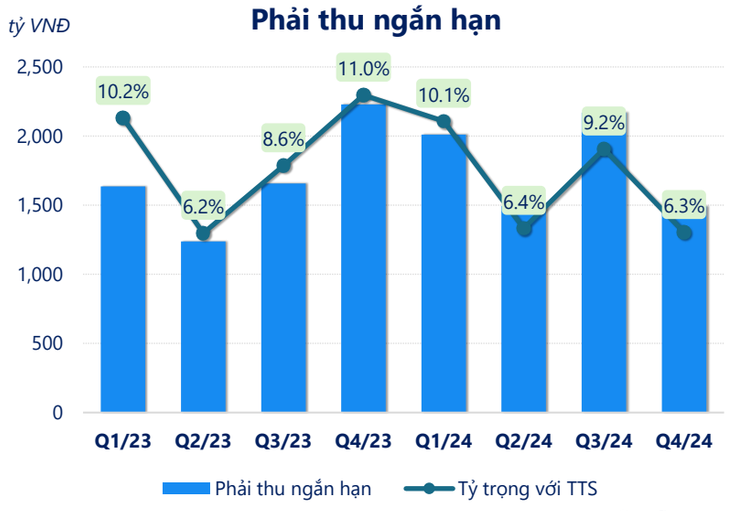
CTCP Tập đoàn PAN (HSX: PAN)

Tiền và tương đương tiền



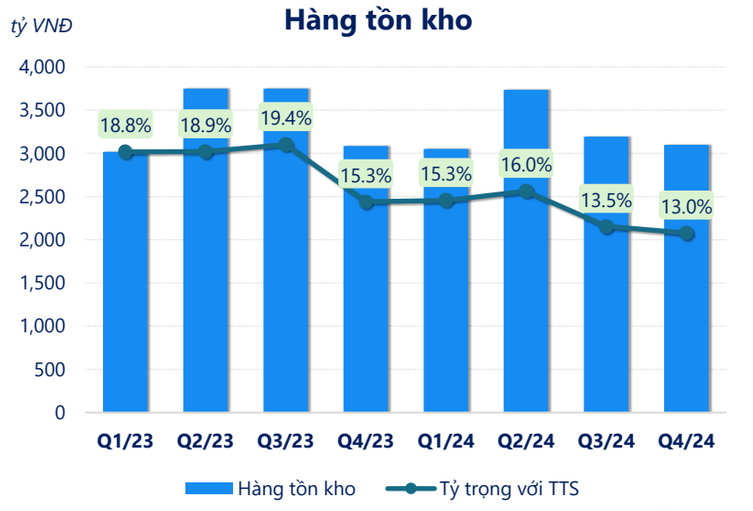
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



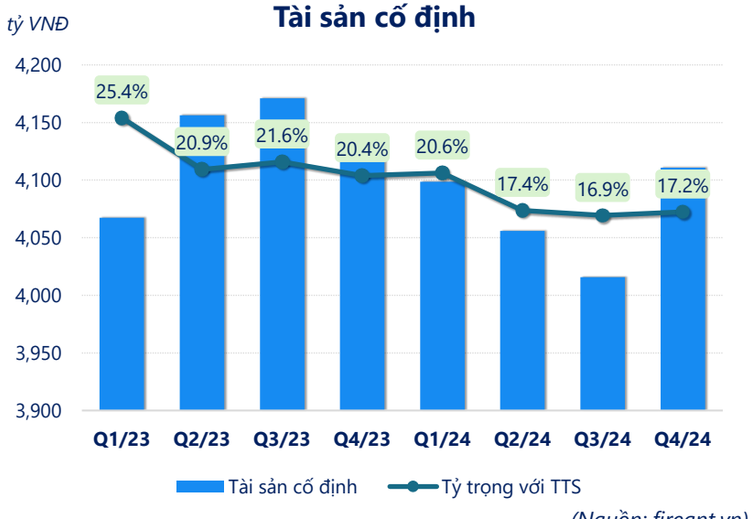
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



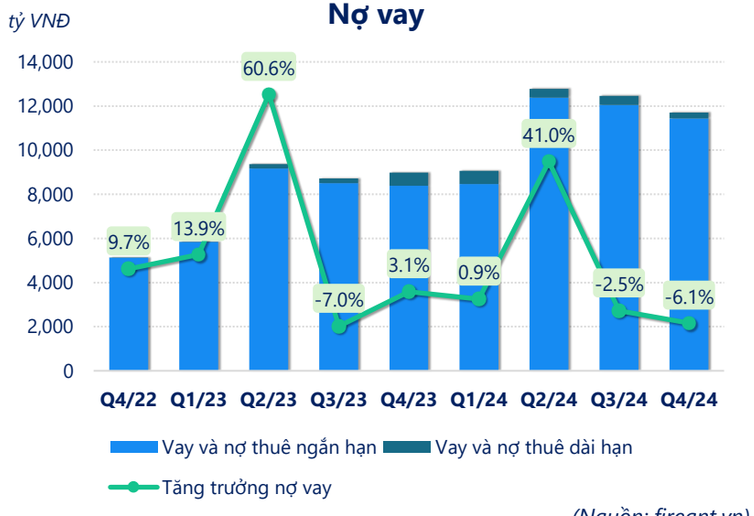
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



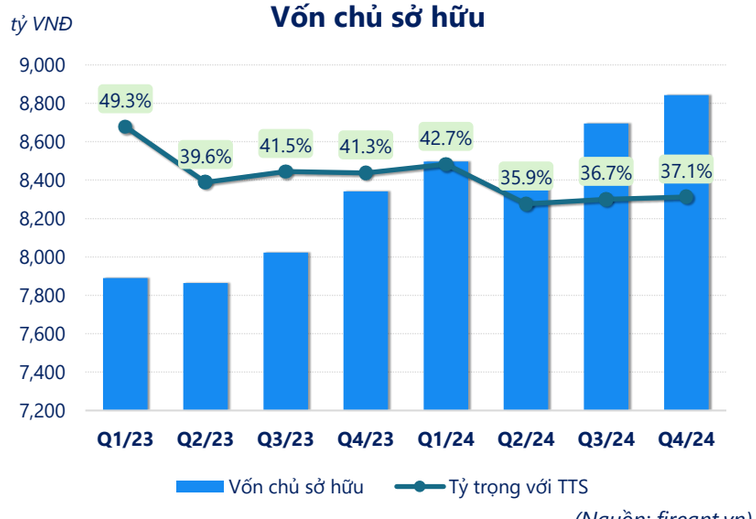
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



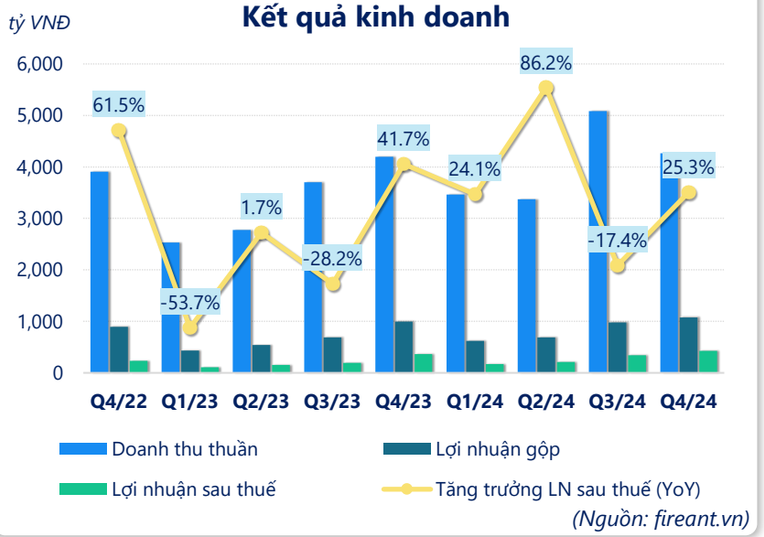
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

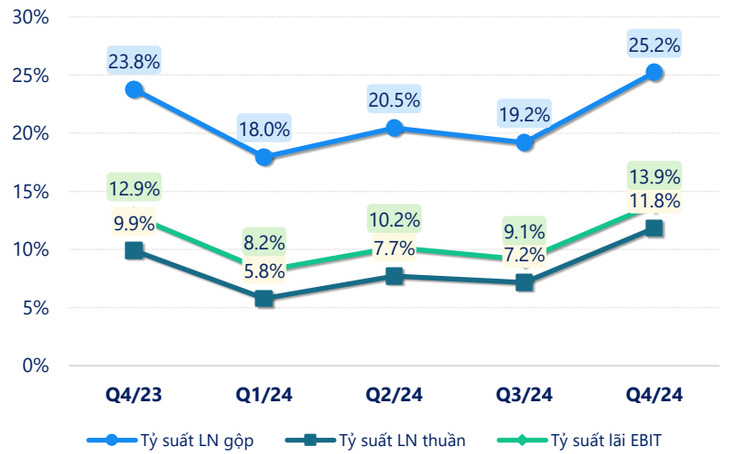
CTCP Tập đoàn PAN (HSX: PAN)

Kết quả kinh doanh



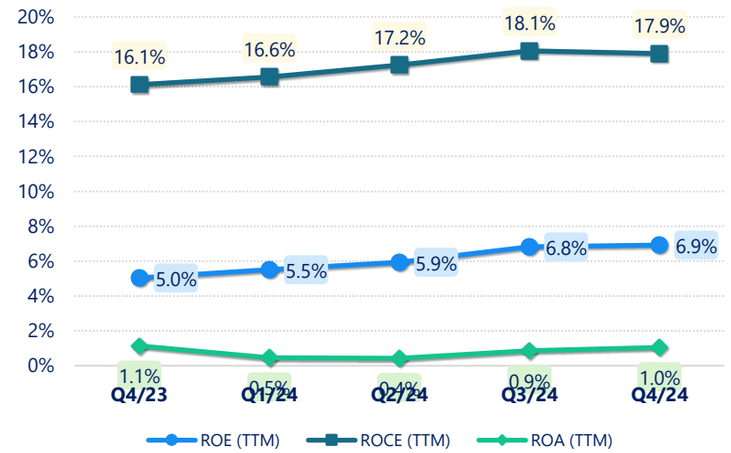
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



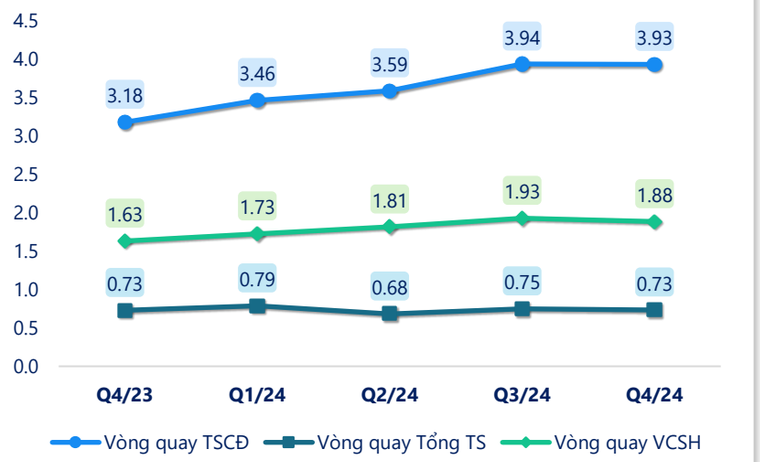
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



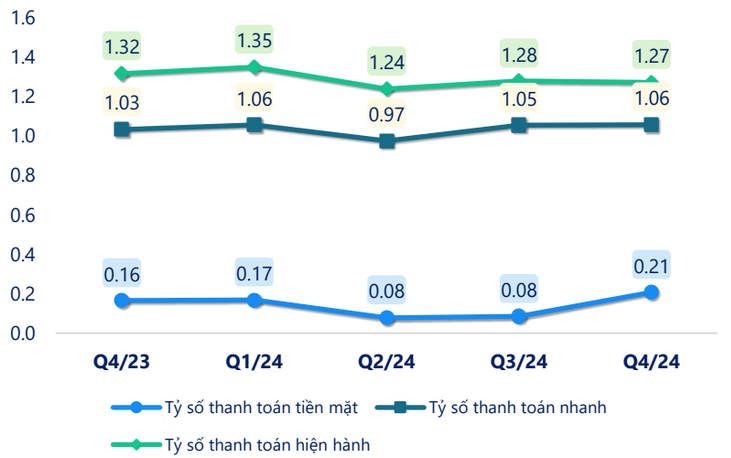
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



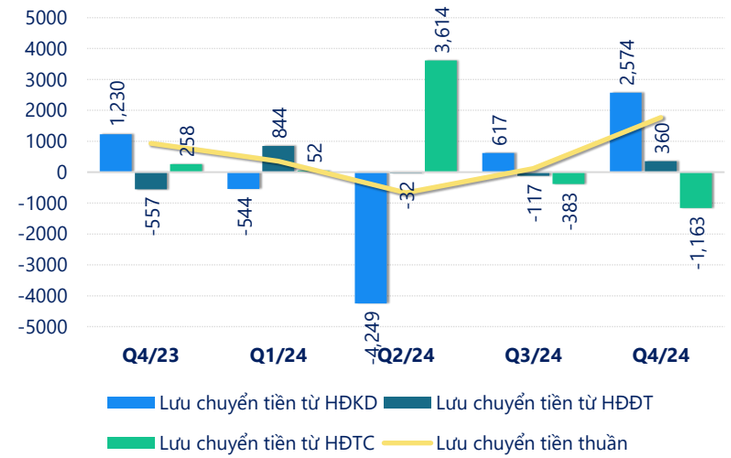
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn PAN (HSX: PAN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**23,853**	**20,188**	**18.2%**
Tài sản ngắn hạn	18,299	14,281	28.1%
Tiền và tương đương tiền	2,974	1,402	112%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10,583	7,291	45.1%
Phải thu ngắn hạn	1,491	2,332	-36.1%
Hàng tồn kho	3,099	3,083	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	152	171	-11.0%
Tài sản dài hạn	**5,553**	**5,907**	**-6.0%**
Phải thu dài hạn	5.76	4.24	35.8%
Tài sản cố định	4,111	4,122	-0.3%
Bất động sản đầu tư	418	419	-0.5%
Tài sản dở dang	170	191	-10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	226	525	-56.9%
Tài sản dài hạn khác	**544**	**540**	**0.7%**
Lợi thế thương mại	78.6	105	-25.1%
Nợ phải trả	15,014	11,845	26.8%
Nợ ngắn hạn	**14,385**	**10,866**	**32.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11,441	8,379	36.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	522	927	-43.7%
Nợ dài hạn	629	979	-35.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	259	603	-57.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,842**	**8,343**	**6.0%**
Vốn chủ sở hữu	**8,842**	**8,343**	**6.0%**
Vốn điều lệ	2,163	2,163	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	4,196	3,462	3,372	5,084	4,267
Giá vốn hàng bán	3,198	2,840	2,682	4,108	3,190
Lợi nhuận gộp	998	622	690	976	1,076
Doanh thu HĐTC	152	124	121	154	225
Chi phí TC	150	105	108	243	134
Chi phí lãi vay	117	82.7	82.7	103	85.8
LN trong công ty LKLD	3.98	3.05	2.62	147	0
Chi phí bán hàng	355	286	274	529	420
Chi phí QLDN	233	157	171	142	242
LN thuần từ HĐKD	415	200	260	364	505
Lợi nhuận khác	8.95	0.19	0.16	-2.07	0.78
LN trước thuế	424	201	260	361	506
Lợi nhuận sau thuế	363	169	208	344	427
LNST của CĐ cty mẹ	207	83.6	92.9	187	231

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,230	-544	-4,249	617	2,574
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-557	844	-31.8	-117	360
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	258	51.6	3,614	-383	-1,163
Tiền đầu kỳ	864	1,402	1,754	1,097	1,203
Lưu chuyển tiền thuần	**930**	**351**	**-667**	**117**	**1,771**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	10.2	-10.2	0
Tiền cuối kỳ	1,795	1,754	1,097	1,203	2,974

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic